

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ NỘI VỤ

Phụ lục
ĐIỂM THẨM ĐỊNH
THEO CÁC LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN ĐỐI VỚI CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	UBND TP Đồng Hới	UBND TX Ba Đồn	UBND huyện Lệ Thủy	UBND huyện Quảng Ninh	UBND huyện Bố Trạch	UBND huyện Quảng Trach	UBND huyện Tuyên Hóa	UBND huyện Minh Hóa
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC CỦA UBND CẤP HUYỆN	14,00	12,00	11,25	12,70	12,70	12,65	10,00	13,98	10,65
1.1	Kế hoạch CCHC năm	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,30	2,50	2,45
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
1.1.2	Chất lượng của Kế hoạch CCHC (Điểm của TCTP này là tổng điểm của các thành phần)	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1,00	1	1	1	1	1	0,8	1	0,95
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ (2 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	2,00	2,00	1,75	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,25	0,75	1,50	1,25
1.3.1	Xây dựng kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các phòng, ban chuyên môn và đơn vị cấp xã	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,25	0,25	0,5	0,25
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
1.3.3	Có văn bản kết luận (hoặc báo cáo) xử lý sau kiểm tra của người đứng đầu cơ quan, đơn vị	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0	0,5	0,5
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	1,75	1,75	2,50	1,75
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC (Từng nhiệm vụ trong kế hoạch phải cụ thể, xác định rõ kết quả/sản phẩm đầu ra, rõ trách nhiệm triển khai, chi tiết mốc thời gian hoàn thành trong năm)	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
1.4.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
1.4.3	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC khác của cơ quan, đơn vị	1,00	1	1	1	1	0,5	0,5	1	0,5
1.4.4	Thực hiện nhiệm vụ được giao hoặc phối hợp tuyên truyền tại Kế hoạch tuyên truyền CCHC của tỉnh	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,25	0,25	0,5	0,25
1.5	Về tổ chức chỉ đạo điều hành đối với công tác CCHC	3,50	2,50	2,00	3,20	3,20	3,20	2,20	3,50	2,20
1.5.1	Phân công trách nhiệm phụ trách công tác CCHC	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
1.5.2	Ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành, báo cáo CCHC của sở, ban, ngành	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
1.5.3	Tổ chức tổng kết công tác CCHC hàng năm	0,50	0,5	0	0,2	0,2	0,2	0,2	0,5	0,2
1.5.4	Có sáng kiến/giải pháp mới trong triển khai công tác CCHC	1,00	0	0	1	1	1	0	1	0
1.5.5	Triển khai đánh giá công tác CCHC cấp xã hàng năm theo Bộ chỉ số đảm bảo quy	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao	1,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,95	0,00	0,98	0,00
1.7	Tác động của cải cách hành chính đến phát triển kinh tế xã hội tại địa phương	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC VĂN BẢN QPPL TẠI UBND CẤP HUYỆN	7,00	6,75	6,75	6,75	7,00	6,75	6,75	6,50	6,50

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	UBND TP Đồng Hới	UBND TX Ba Đồn	UBND huyện Lệ Thủy	UBND huyện Quảng Ninh	UBND huyện Bố Trạch	UBND huyện Quảng Trach	UBND huyện Tuyên Hóa	UBND huyện Minh Hóa
2.1	Xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp huyện <i>(Trường hợp trong năm không ban hành văn bản QPPL nào do không được luật</i>	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
2.1.1	Mức độ thực hiện kế hoạch xây dựng, ban hành văn bản QPPL hàng năm của HĐND, UBND cấp huyện	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
2.2	Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,25	1,50	1,25	1,25
2.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL thuộc trách nhiệm rà soát, hệ thống hóa của UBND cấp huyện (ban hành kế hoạch riêng hoặc chung trong kế hoạch kiểm tra văn bản QPPL của UBND cấp huyện)	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0	0,25
2.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,25
2.2.3	Thực hiện đảm bảo nguyên tắc, trách nhiệm, quy trình rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL thuộc phạm vi rà soát, hệ thống hóa của cơ quan, đơn vị theo quy định.	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0	0,25	0,25	0,25
2.2.4	Tham mưu xử lý văn bản sau rà soát	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
2.3	Thực hiện việc tự kiểm tra văn bản QPPL do UBND cấp huyện ban hành; kiểm tra theo thẩm quyền văn bản QPPL do HĐND, UBND cấp xã ban hành	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
2.3.1	Ban hành Kế hoạch kiểm tra văn bản QPPL tại UBND cấp huyện (ban hành kế hoạch riêng hoặc chung trong kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL của cấp huyện)	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
2.3.2	Mức độ thực hiện việc tự kiểm tra văn bản QPPL do cấp huyện ban hành	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
2.3.3	Mức độ thực hiện việc kiểm tra theo thẩm quyền (kiểm tra đối với cấp xã)	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
2.3.4	Có văn bản kết luận (hoặc thông báo) kết quả sau kiểm tra (trong trường hợp kiểm tra theo thẩm quyền); xử lý văn bản sau kiểm tra (trong trường hợp tự kiểm tra)	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
2.4	Tổ chức thực hiện và theo dõi thi hành văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cấp huyện	1,50	1,25	1,25	1,25	1,50	1,50	1,25	1,25	1,25
2.4.1	Tổ chức triển khai thực hiện văn bản QPPL do Trung ương, tỉnh, cấp huyện ban hành thuộc phạm vi quản lý nhà nước của UBND cấp huyện	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
2.4.2	Thực hiện chế độ báo cáo theo dõi thi hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của UBND cấp huyện	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
2.4.3	Xử lý những bất cập qua theo dõi thi hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của UBND cấp huyện	0,50	0,25	0,25	0,25	0,5	0,5	0,25	0,25	0,25
2.5	Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi cấp huyện	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
2.5.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
2.5.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
3	CÁI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	14,50	12,87	12,50	12,50	12,00	12,00	11,09	13,50	10,50
3.1	Kiểm soát việc ban hành quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1,50	1,50	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,50	1,00
3.1.1	Kiểm soát việc ban hành văn bản quy định về TTHC	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát các quy định về TTHC trong các văn bản quy phạm pháp luật	1,00	1	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	1	0,5
3.2	Công bố, công khai thủ tục hành chính	3,00	3,00	2,50	3,00	3,00	2,50	2,50	3,00	3,00

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	UBND TP Đồng Hới	UBND TX Ba Đồn	UBND huyện Lệ Thủy	UBND huyện Quảng Ninh	UBND huyện Bố Trạch	UBND huyện Quảng Trach	UBND huyện Tuyên Hóa	UBND huyện Minh Hóa
3.2.1	Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn công khai các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện, cấp xã sau khi có Quyết định công bố của UBND tỉnh	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
3.2.2	Phản ánh kịp thời các TTHC có nội dung công bố chưa đầy đủ, chính xác so với văn bản QPPL theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP	0,50	0,5	0	0,5	0,5	0	0	0,5	0,5
3.2.3	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1
3.2.4	Tích hợp, kết nối công khai TTHC trên chuyên mục TTHC trên Trang TTĐT của đơn vị	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	4,50	3,37	3,50	3,50	3,50	3,50	3,10	3,50	3,50
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện, cấp xã được thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP (Trừ những TTHC được quy định tại Khoản 5, Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP)	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
3.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc liên thông giải quyết của cấp huyện, cấp xã được cập nhật lên phần mềm dùng chung Hệ thống Thông tin một cửa điện tử của tỉnh hoặc của Bộ, ngành Trung ương theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP.	1,00	1	0	0,00	0	0	0	0	0
3.3.3	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện được thực hiện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện.(Trừ những TTHC được quy định tại Khoản 5, Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP).	1,00	0,87	1	1	1	1	0,6	1	1
3.3.4	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện tại Bộ phận một cửa của cấp xã (Trừ những TTHC được quy định tại Khoản 5, Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP).	1,00	0	1	1	1	1	1	1	1
3.3.5	Số TTHC giải quyết theo hình thức liên thông trên tổng số TTHC thuộc nhóm TTHC có nhiều cơ quan, nhiều cấp tham gia giải quyết.	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1
3.4	Kết quả giải quyết TTHC	4,00	4,00	4,00	4,00	3,00	4,00	3,49	4,00	2,00
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND CẤP HUYỆN tiếp nhận trong năm được trả kết đúng hạn và trước hạn.	1,00	1	1	1	0	1	1	1	0
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND CẤP XÃ tiếp nhận trong năm được trả kết đúng hạn và trước hạn.	1,00	1	1	1	1	1	0,99	1	1
3.4.3	Thực hiện quy trình tiếp nhận, xử lý hồ sơ và trả kết quả TTHC theo đúng cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP.	1,00	1	1	1	1	1	0,5	1	0,5
3.4.4	Thực hiện đúng quy định về việc lập phiếu/văn bản có nêu rõ lý do trong trường hợp yêu cầu bổ sung hồ sơ, từ chối giải quyết và văn bản xin lỗi cá nhân, tổ chức trong trường hợp sai sót hoặc giải quyết hồ sơ quá hạn.	1,00	1	1	1	1	1	1	1	0,5
3.5	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1,50	1,00	1,50	1,00	1,50	1,00	1,00	1,50	1,00
3.5.1	Tổ chức việc công khai và tiếp nhận, xử lý ý kiến, PAKN của cá nhân, tổ chức về TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết (Bao gồm cả quản lý, vận hành chuyên mục: Người dân hỏi, cơ quan chức năng trả lời).	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
3.5.2	Tổ chức đối thoại về TTHC và giải quyết TTHC định kỳ 6 tháng /1 lần.	0,50	0	0,5	0	0,5	0	0	0,5	0
3.5.3	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết.	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	UBND TP Đồng Hới	UBND TX Ba Đồn	UBND huyện Lệ Thủy	UBND huyện Quảng Ninh	UBND huyện Bố Trạch	UBND huyện Quảng Trach	UBND huyện Tuyên Hóa	UBND huyện Minh Hóa
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	5,50
4.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ, các Bộ, ngành về tổ chức bộ máy	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
4.2	Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí, việc làm	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	1,50
4.2.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
4.2.2	Tỷ lệ công chức thực hiện cơ cấu theo vị trí việc làm được phê duyệt	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1
4.2.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập có cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0
4.2.4	Tỷ lệ viên chức thực hiện cơ cấu theo vị trí việc làm được phê duyệt	1,00	1	1	1	1	1	1	1,00	0
4.3	Mức độ thực hiện tinh giản biên chế theo kế hoạch hàng năm	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1
4.4	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý, đề xuất phương án phân cấp, ủy quyền quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực theo quy định	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
4.5	Kiểm tra tình hình tổ chức, hoạt động và phân cấp quản lý của các đơn vị thuộc và trực thuộc UBND cấp huyện	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
4.5.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra (Đối với các cơ quan có đơn vị trực thuộc thì phải có KHKT riêng; đối với cơ quan không có đơn vị trực thuộc thì xây dựng kế hoạch lồng ghép nhưng phải cụ thể, chi tiết)	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
4.5.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
4.5.3	Có văn bản báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với tình hình tổ chức, hoạt động và phân cấp quản lý của các đơn vị thuộc và trực thuộc UBND cấp huyện	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
4.6	Quy chế làm việc của UBND cấp huyện	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
4.6.1	Có quy chế làm việc theo quy định	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	13,00	9,25	7,25	8,75	9,25	9,75	6,50	9,25	7,45
5.1	Tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức	6,00	4,00	2,50	4,00	4,00	4,50	2,50	3,50	2,50
5.1.1	Tỷ lệ sử dụng biên chế công chức, viên chức được giao hàng năm	1,00	0	0	1	1	1	0	1	0,00
5.1.2	Thực hiện đảm bảo các quy định về tuyển dụng công chức, viên chức (nếu trong năm không có tuyển dụng CCVC thì lấy kết quả của lần tuyển dụng gần nhất để đánh giá)	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
5.1.3	Thực hiện bố trí công chức, viên chức đã được tuyển dụng theo đúng quy định của vị trí việc làm, chức danh nghề nghiệp	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1
5.1.4	Thực hiện việc xếp ngạch công chức, viên chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp	1,00	1	0	0	0	1	0	0	0
5.1.5	Thực hiện đảm bảo các quy định về thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức (nếu trong năm không có thi nâng ngạch, thăng hạng CCVC thì lấy kết quả của lần thi gần nhất để đánh giá)	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
5.1.6	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính (Điểm của TCTP này là tổng điểm của các thành phần)	1,00	1	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	UBND TP Đồng Hới	UBND TX Ba Đồn	UBND huyện Lệ Thủy	UBND huyện Quảng Ninh	UBND huyện Bố Trạch	UBND huyện Quảng Trach	UBND huyện Tuyên Hóa	UBND huyện Minh Hóa
5.1.7	Thực hiện thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức vụ lãnh đạo, quản lý tại các đơn vị thuộc và trực thuộc UBND cấp huyện.	0,50	0	0	0	0	0	0	0	0
5.1.8	Có thực hiện thu hút người có trình độ cao về cơ quan, đơn vị	0,50	0	0	0,5	0,5	0	0	0	0
5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức (kể cả cấp xã)	1,50	0	0	0	0	0	0	0,5	0
5.3	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác theo quy định	1,00	1,00	0,50	0,75	1,00	1,00	0,50	1,00	1,00
5.3.1	Ban hành kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác hàng năm của UBND cấp huyện	0,50	0,5	0,5	0,25	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác hàng năm của UBND cấp huyện	0,50	0,5	0	0,5	0,5	0,5	0	0,5	0,5
5.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ CCVC	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,00	2,50	2,50
5.4.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hàng năm của UBND cấp huyện	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
5.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của UBND cấp huyện	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
5.4.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức được đào tạo, bồi dưỡng theo chức danh, vị trí việc làm, kiến thức, kỹ năng chuyên ngành bắt buộc trong năm (tối thiểu 5 ngày/năm theo quy định tại Khoản 4 Điều 15 Nghị định 101/2017/NĐ-CP của Chính phủ)	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1
5.4.4	Cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng tập trung của tỉnh	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0	0,5	0,5
5.5	Cán bộ, công chức cấp xã	2,00	1,75	1,75	1,50	1,75	1,75	1,50	1,75	1,45
5.5.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
5.5.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0,50	0,25	0,25	0	0,25	0,25	0	0,25	0
5.5.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	1,00	1	1	1	1	1	1	1	0,95
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	7,00	5,13	5,32	6,80	5,10	5,20	3,00	3,32	4,30
6.1	Chấp hành quy định pháp luật về quản lý và sử dụng ngân sách tại cơ quan hành chính (kể cả UBND cấp xã)	3,00	2,50	3,00	3,00	2,00	3,00	2,00	2,00	2,00
6.1.1	Xây dựng, hoàn thiện Quy chế chi tiêu nội bộ theo quy định	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
6.1.2	Thực hiện công khai ngân sách đầy đủ và chấp hành đúng các quy định về quản lý ngân sách	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
6.1.3	Thực hiện tiết kiệm chi phí hành chính từ 10% trở lên	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1
6.1.4	Tỷ lệ đơn vị hành chính có mức thu nhập tăng thêm cho cán bộ, CC hàng tháng do tiết kiệm chi tiêu (kể cả cấp xã)	1,00	0,5	1	1	0	1	0	0	0
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện	4,00	2,63	2,32	3,80	3,10	2,20	1,00	1,32	2,30
6.2.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên	1,00	0,03	0,16	1	0,3	0,16	0	0,256	0,3
6.2.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên	1,00	0,6	0,16	1	1	0,04	0	0,064	1
6.2.3	Xây dựng, hoàn thiện Quy chế chi tiêu nội bộ theo quy định	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
6.2.4	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đúng quy định về công khai tài chính và chấp hành đúng các quy định về phân phối kết quả tài chính, quản lý tài chính, sử dụng kinh phí tiết kiệm	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	UBND TP Đồng Hới	UBND TX Ba Đồn	UBND huyện Lệ Thủy	UBND huyện Quảng Ninh	UBND huyện Bố Trạch	UBND huyện Quảng Trạch	UBND huyện Tuyên Hóa	UBND huyện Minh Hóa
6.2.5	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp có thu nhập tăng thêm cho viên chức hàng tháng	1,00	1	1	0,8	0,8	1	0	0	0
7	HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH	13,50	8,00	8,00	6,50	6,92	5,25	5,75	8,50	6,75
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	5,50	4,00	4,50	4,00	4,25	2,75	3,25	5,00	4,75
7.1.1	Kế hoạch ứng dụng CNTT của đơn vị (năm đánh giá)	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0	0,5	0,5
7.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT của địa phương (năm đánh giá)	0,50	0,5	0,5	0	0,5	0	0	0,5	0,5
7.1.3	Ứng dụng quản lý văn bản và điều hành (QLVB&ĐH)	1,00	0,75	0,75	1	0,75	0,75	0,75	1	1
7.1.4	Ứng dụng chữ ký số	1,00	0,5	0,75	0,75	0,75	0,5	0,50	0,75	0,75
7.1.5	Ứng dụng thư điện tử	1,00	0,75	0,5	0,75	0,75	0,5	0,5	0,75	0,5
7.1.6	Ứng dụng hệ thống thông tin một cửa điện tử dùng chung của tỉnh	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
7.1.7	Ứng dụng quản lý nhân sự (phân hệ quản lý hồ sơ)	1,00	0,5	1	0,5	0,5	0	1	1	1
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	3,00	2,50	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
7.2.1	Tỷ lệ TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	1,00	0,5	0	0	0	0	0	0	0
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 trong tổng số hồ sơ của các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4 trong tổng số hồ sơ của các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 4	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI) (Trừ những TTHC được quy định tại Khoản 5, Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP).	2,50	0,00	0,00	0,00	0,17	0,00	0,00	0,00	0,00
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã công bố thực hiện tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ	0,50	0	0	0	0	0	0	0	0
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI trong tổng số hồ sơ của các TTHC có phát sinh hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI.	1,00	0	0	0	0	0	0	0	0
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI trong tổng số hồ sơ của các TTHC có phát sinh hồ sơ được trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI.	1,00	0	0	0	0,17	0	0	0	0
7.5	Áp dụng ISO 9001 trong hoạt động của UBND cấp huyện	2,50	1,50	1,50	0,50	0,50	0,50	0,50	1,50	0,00
7.5.1	UBND cấp huyện công bố phù hợp ISO 9001 theo quy định	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0
7.5.2	UBND cấp huyện thực hiện áp dụng, duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	1,00	1	1	0	0	0	0	1	0
7.5.3	Tỷ lệ UBND cấp xã trực thuộc áp dụng, duy trì, cải tiến theo đúng quy định	1,00	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng điểm	76,00	61,00	58,07	61,00	59,97	58,60	50,09	62,05	51,65